CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam

Ngày 15/01/2024	2,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.3%	-	-

DT thuần
Q4/23
30.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.0| 161%
YoY: ▲ 17.4| 130%

LN thuần
Q4/23
-0.55
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.22| 28.2%
YoY: ▼0.67| -561%

LN sau thuế
Q4/23
-0.78
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.83| -1664%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
-2.9%
YoY: +/-▼ 3.2%

ROE
2023
-0.9%
YoY: +/-▼ 1.0%

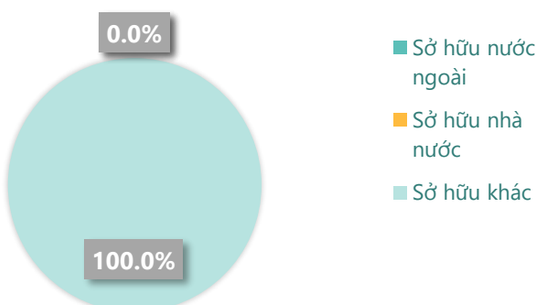
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	1,500 - 3,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	54
Số lượng CPLH (CP)	24,715,958
KLGD BQ 20 phiên (CP)	102,065
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.93
EPS	-104
P/E	-21.2

DT thuần
2023
84.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 45.8| 119%

LN thuần
2023
-2.01
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.15| -1511%

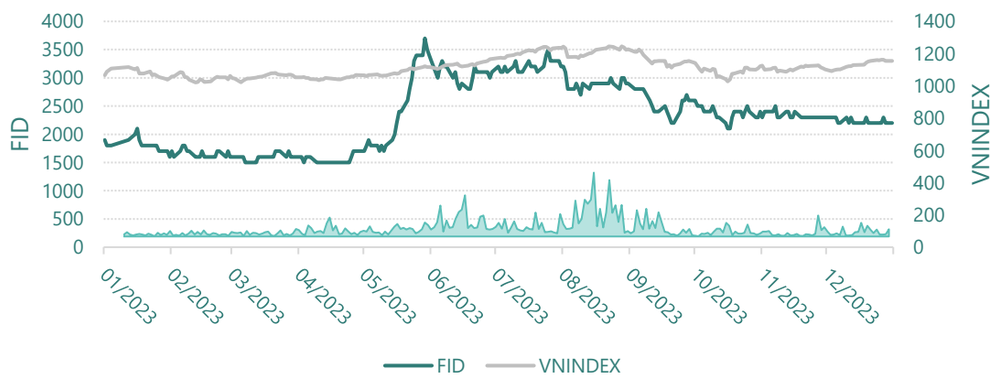
LN sau thuế
2023
-2.58
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.64| -4151%

Cơ cấu sở hữu

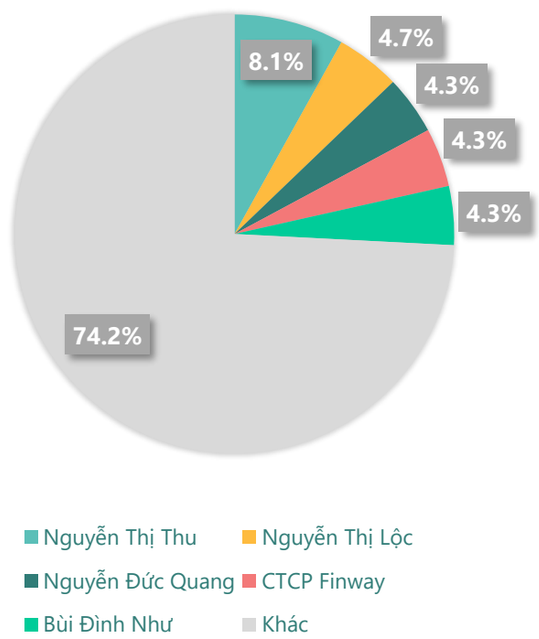


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



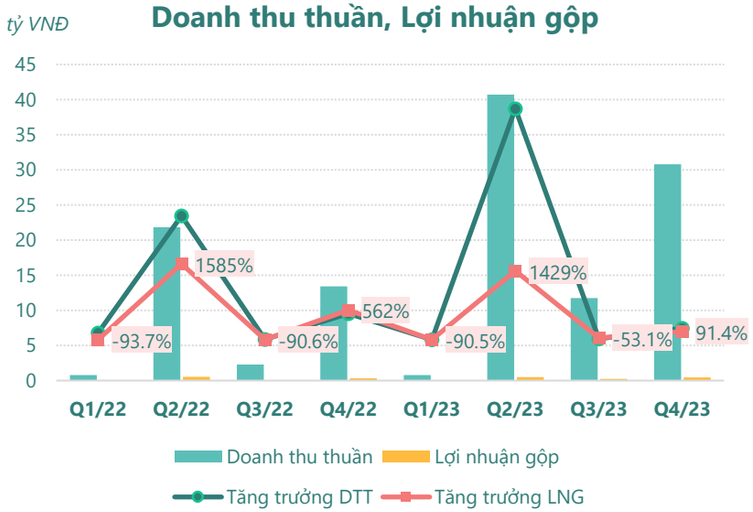
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

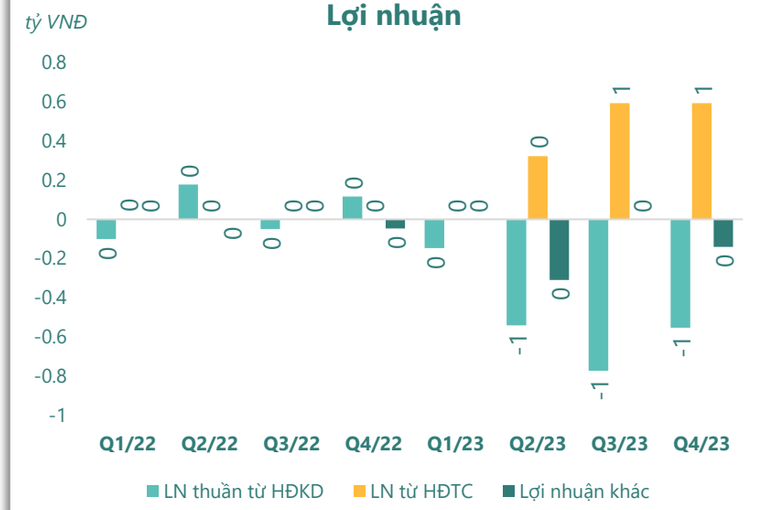
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



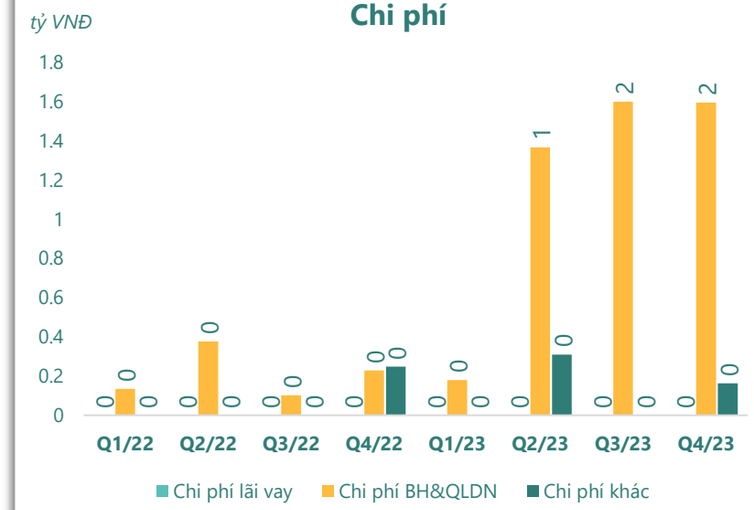
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



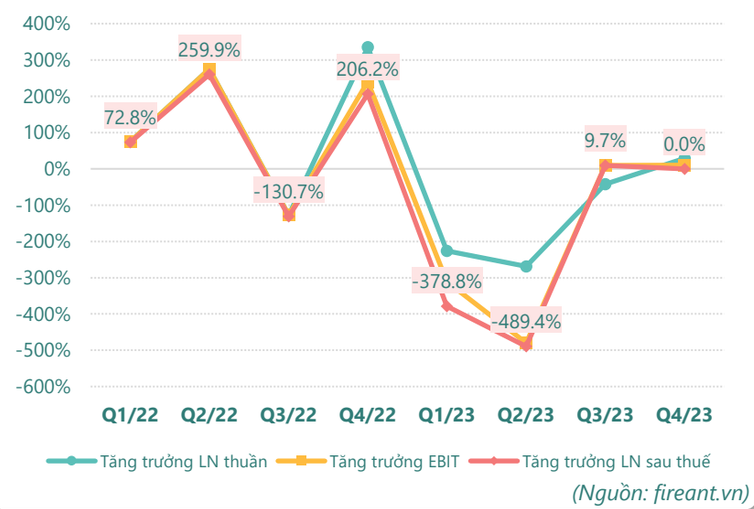
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



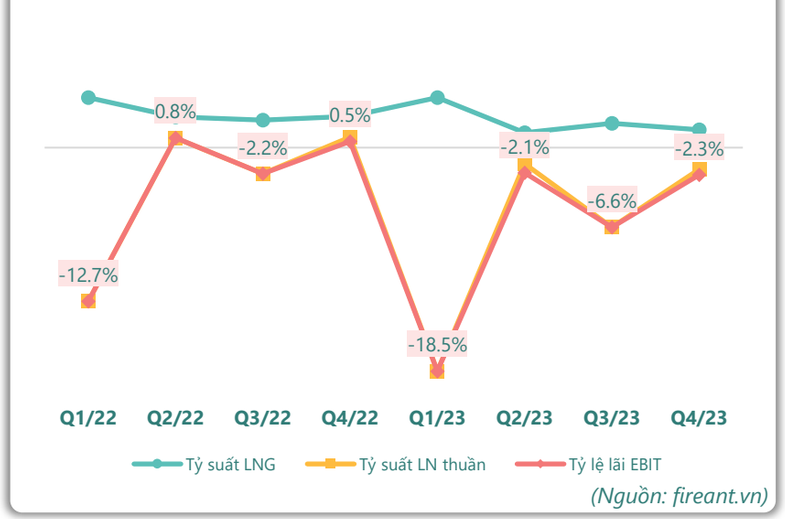
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



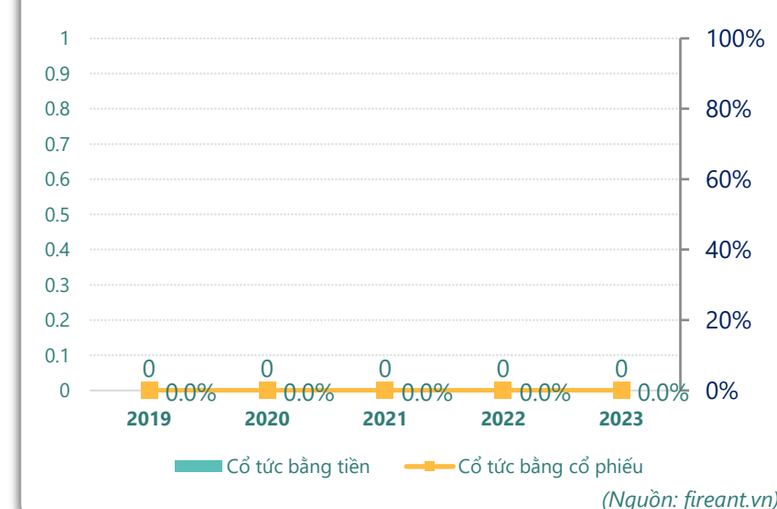
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

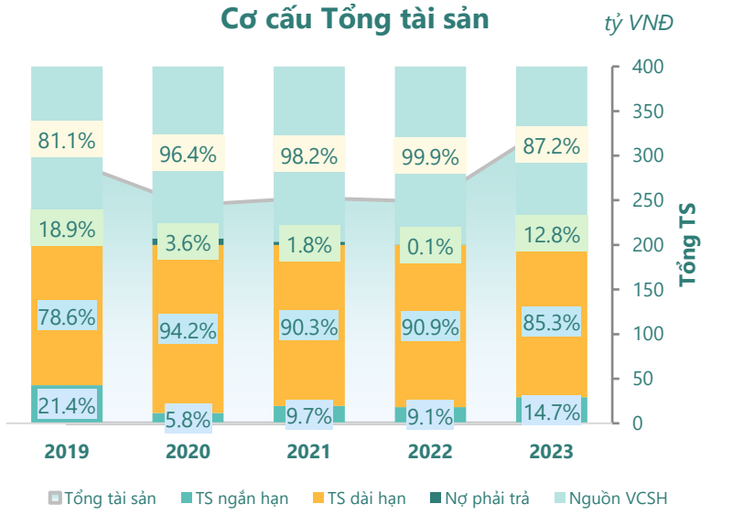
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

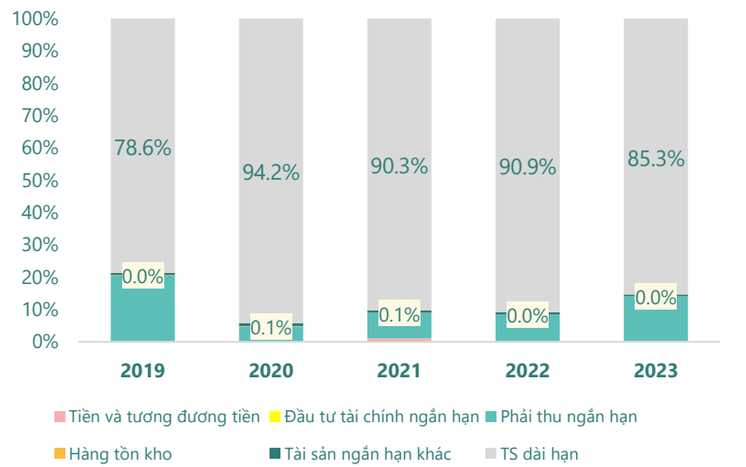
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



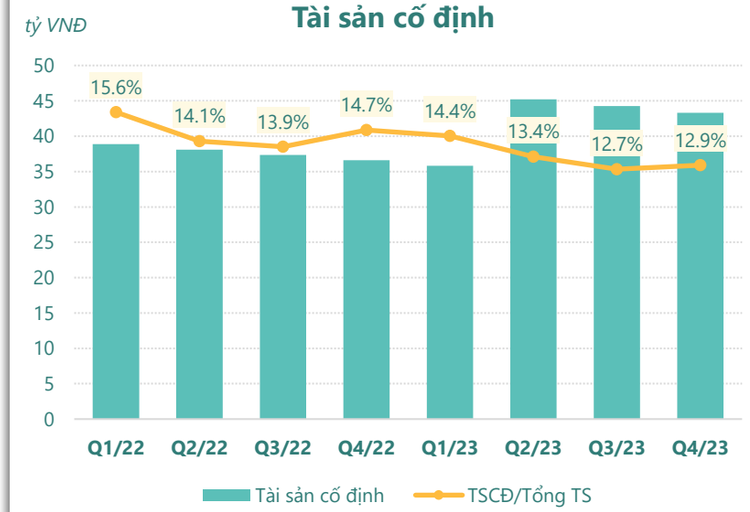
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



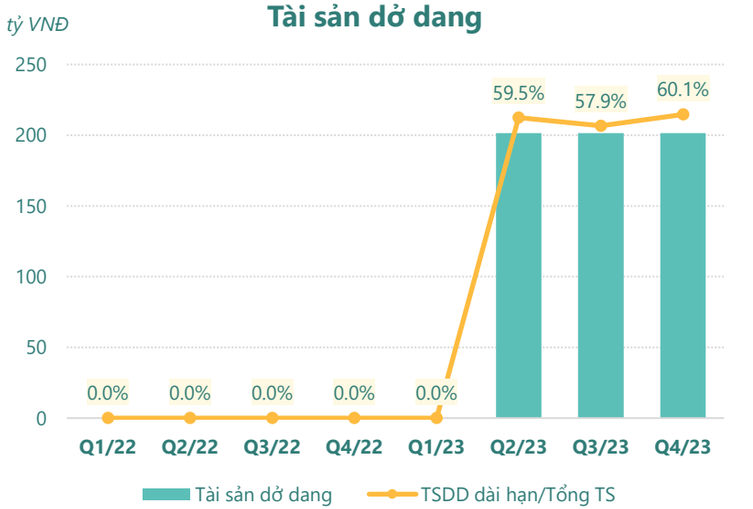
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



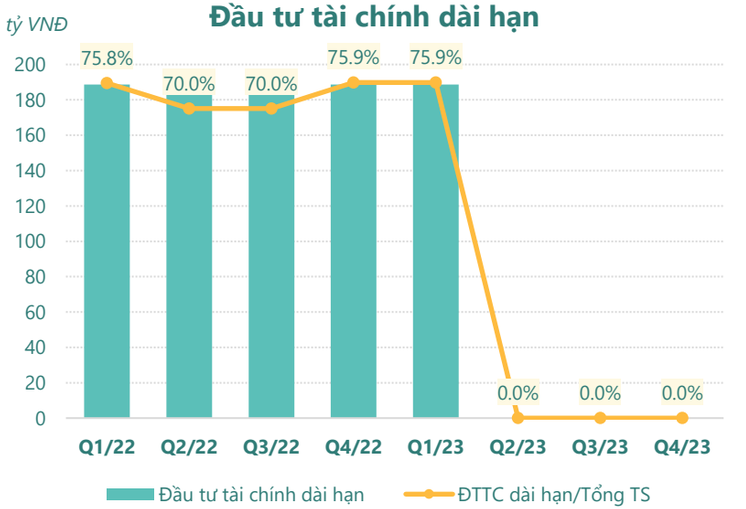
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



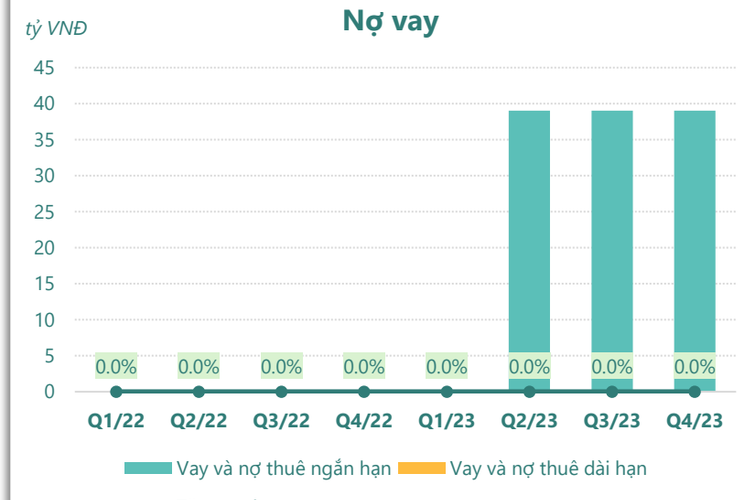
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

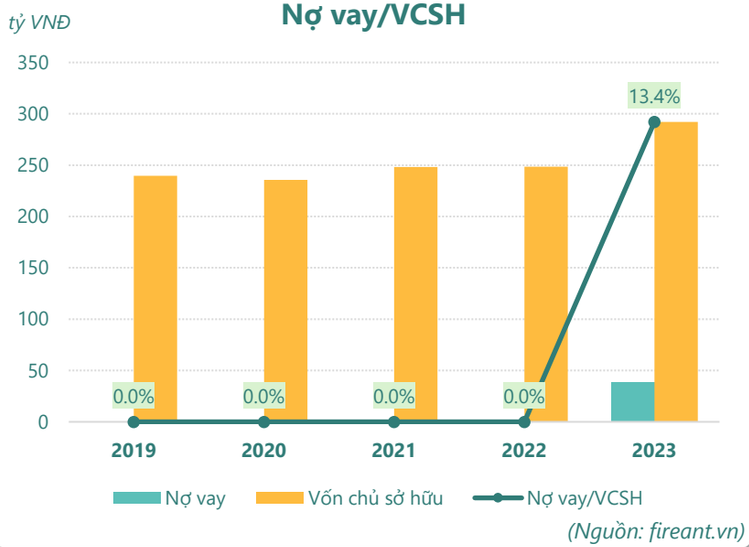
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

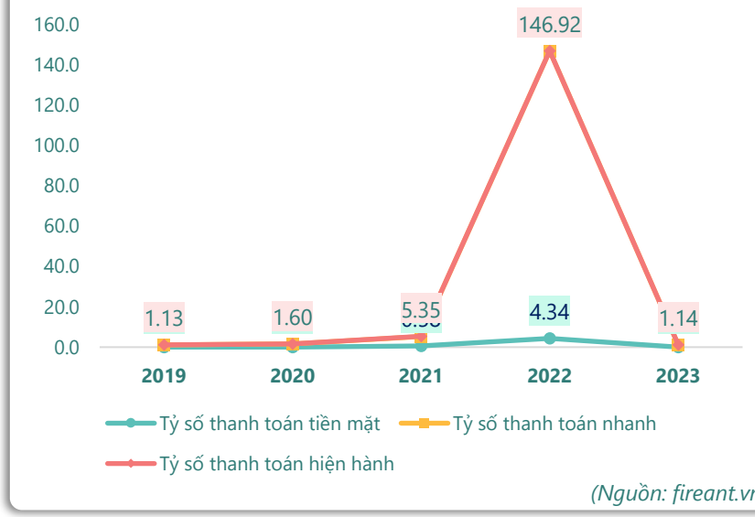
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



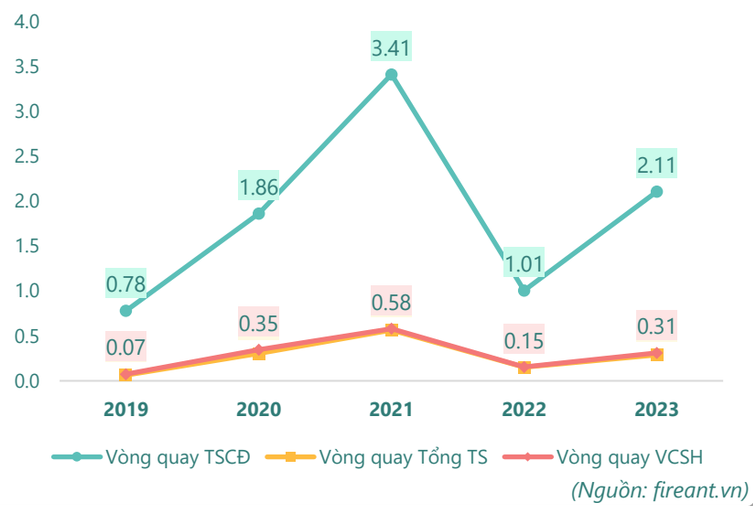
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



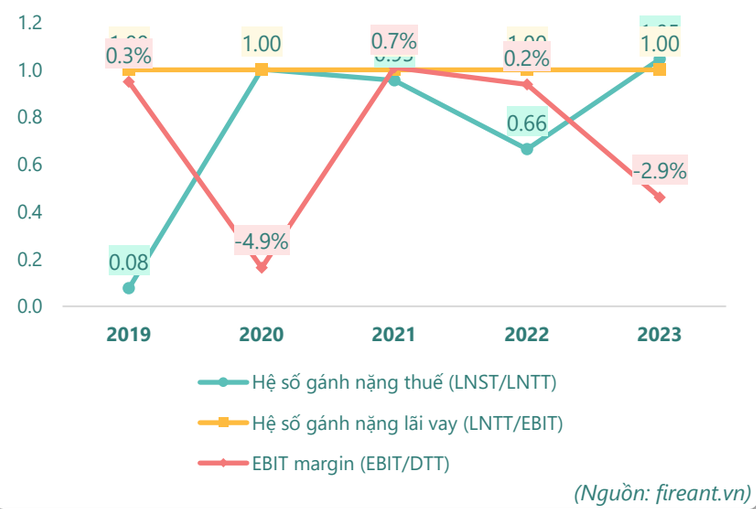
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



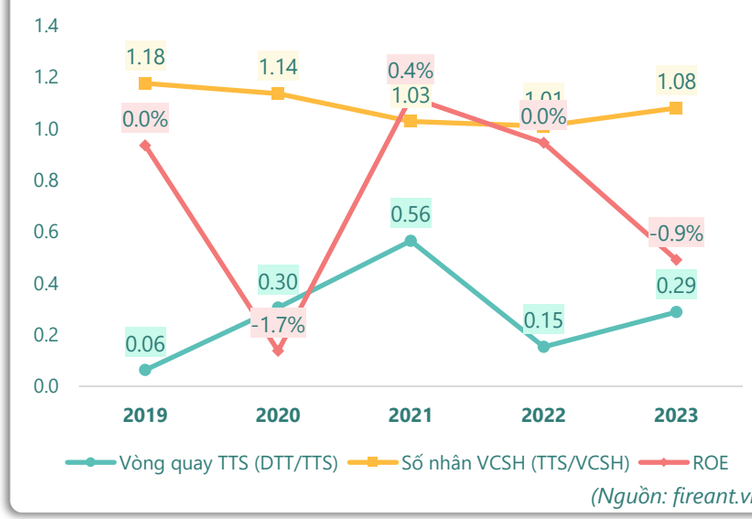
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



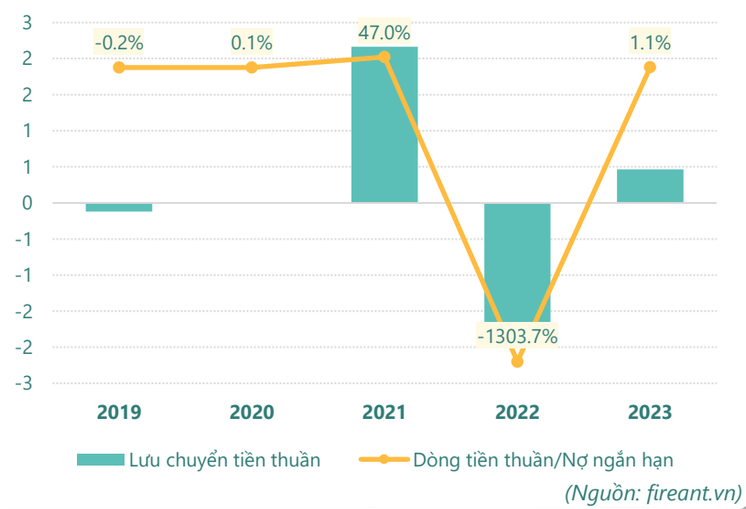
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**30.8**	**13.4**	**130%**	**84.1**	**38.3**	**119%**
Giá vốn hàng bán	30.4	13.1	132%	82.9	37.4	122%
Lợi nhuận gộp	0.45	0.35	28.9%	1.22	0.99	24.0%
Doanh thu HĐTC	0.59	0.00		1.51	0.00	136009%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.60**	**0.23**	**594%**	**4.74**	**0.84**	**462%**
LN thuần từ HĐKD	-0.55	0.12	-561%	-2.01	0.14	-1511%
Lợi nhuận khác	**-0.14**	**-0.05**	**-182%**	**-0.45**	**-0.05**	**-857%**
LN trước thuế	-0.69	0.07	-1091%	-2.47	0.10	-2675%
Lợi nhuận sau thuế	**-0.78**	**0.05**	**-1664%**	**-2.58**	**0.06**	**-4151%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-0.81**	**0.05**	**-1727%**	**-2.56**	**0.06**	**-4131%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.28	-1.13	0.18	-0.59	-1.27	-0.17
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.93	0.79	0.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	2.08	1.81	0.67	0.85	1.19	0.71
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.28**	**-1.13**	**0.18**	**0.34**	**-0.48**	**0.42**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.81	0.67	0.85	1.19	0.71	1.14

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**335**	**249**	**34.8%**
Tài sản ngắn hạn	49.1	22.7	116%
Tiền và tương đương tiền	1.14	0.67	69.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	46.1	20.3	127%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	1.88	1.72	9.5%
Tài sản dài hạn	**286**	**226**	**26.6%**
Phải thu dài hạn	8.52	0	
Tài sản cố định	43.3	36.6	18.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	201	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	189	-100%
Tài sản dài hạn khác	**0.38**	**0.61**	**-37.2%**
Lợi thế thương mại	32.4	0	
Nợ phải trả	42.9	0.15	27677%
Nợ ngắn hạn	**42.9**	**0.15**	**27677%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.26	0.06	5499%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**292**	**248**	**17.6%**
Vốn chủ sở hữu	**292**	**248**	**17.6%**
Vốn điều lệ	247	247	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)